xiǎo dǎ xiǎo nào

小打小闹

idiom · small-scale; petty; minor (activities)

Example Sentences

zhè zhǐ shì xiǎo dǎ xiǎo nào bù suàn shén me dà shì
这只是小打小闹，不算什么大事。

This is just small-scale stuff, nothing major.

tā men yì kāi shǐ zhǐ shì xiǎo dǎ xiǎo nào hòu lái shēng yì yuè zuò yuè dà
他们一开始只是小打小闹，后来生意越做越大。

At first they were just doing small-scale business, but later it grew bigger and bigger.

bié xiǎo kàn zhè xiē xiǎo dǎ xiǎo nào de liàn xí tā men néng bāng nǐ dǎ hǎo jī chǔ
别小看这些小打小闹的练习，它们能帮你打好基础。

Don't underestimate these small-scale practices; they can help you build a foundation.
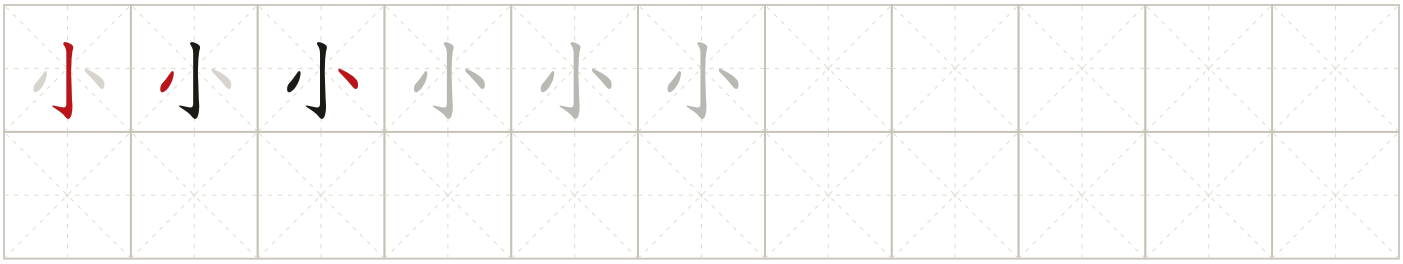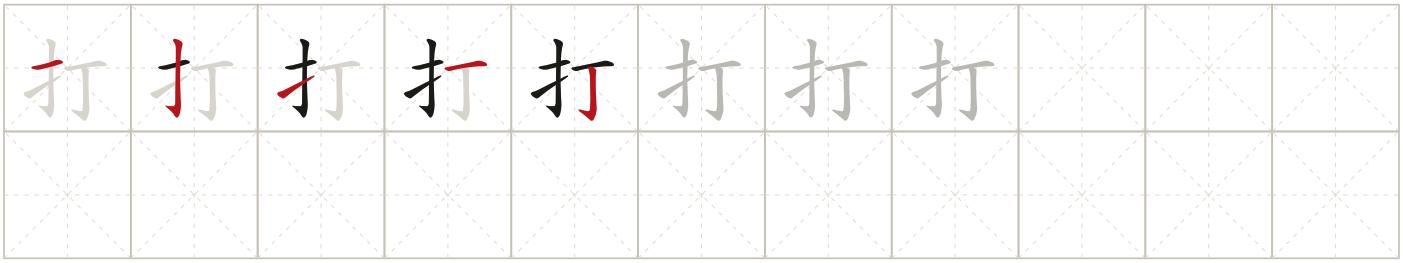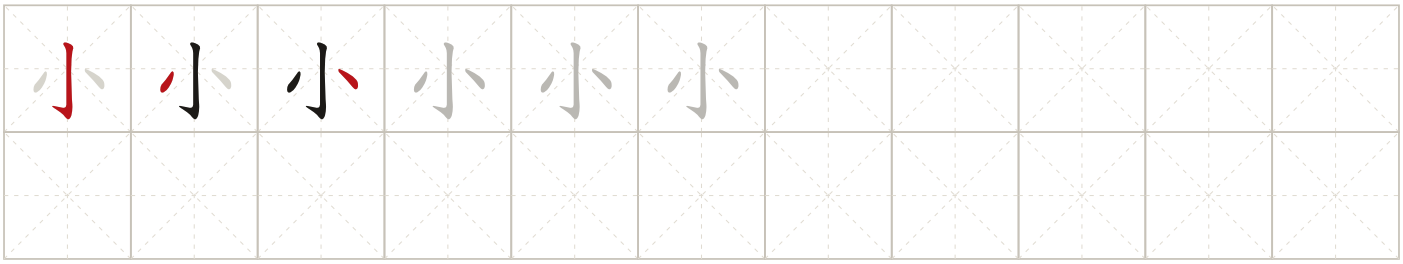
Trace each character, then write the word on your own.